

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/07/2012 đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	P. Tổng Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

---

**Nguyễn Trường Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>672,513,330,920</b>	<b>599,411,575,529</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>20,659,181,035</b>	<b>142,720,480,326</b>
1. Tiền	111		20,659,181,035	41,420,480,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	101,300,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30,355,000,000</b>	<b>30,355,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>5</b>	30,355,000,000	30,355,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>209,750,407,234</b>	<b>73,659,197,828</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		196,753,830,566	65,342,038,719
2. Trả trước cho người bán	132		8,849,169,499	4,877,768,154
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	6,805,846,501	4,768,610,621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,658,439,332)	(1,329,219,666)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>394,791,298,787</b>	<b>350,013,712,972</b>
1. Hàng tồn kho	141		397,510,344,551	352,732,758,736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,719,045,764)	(2,719,045,764)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16,957,443,864</b>	<b>2,663,184,403</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>19</b>	12,581,690,747	147,635,998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>8</b>	4,375,753,117	2,515,548,405
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,451,698,722,406</b>	<b>1,522,088,191,306</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,408,800,713,844</b>	<b>1,478,915,945,128</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>12</b>	1,394,566,007,046	1,474,562,537,148
- Nguyên giá	222		2,756,720,431,862	2,746,806,655,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,362,154,424,816)	(1,272,244,117,979)
3. Tài sản cố định vô hình	227		163,905,888	35,745,989
- Nguyên giá	228		433,687,770	276,929,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269,781,882)	(241,183,781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>9</b>	14,070,800,910	4,317,661,991
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42,898,008,562</b>	<b>43,172,246,178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10</b>	42,898,008,562	43,172,246,178
2. Tài sản thuê thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,124,212,053,326</b>	<b>2,121,499,766,835</b>

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,250,675,028,303</b>	<b>1,209,224,652,716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>804,378,165,694</b>	<b>765,423,180,426</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	539,696,629,239	486,606,419,221
2. Phải trả cho người bán	312		94,801,964,636	98,671,772,442
3. Người mua trả tiền trước	313		2,885,364,320	4,744,176,618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	21,369,006,539	21,892,849,721
5. Phải trả người lao động	315		9,171,909,727	29,015,127,472
6. Chi phí phải trả	316	14	34,990,921,361	25,058,375,945
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	87,248,055,276	96,011,334,980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,214,314,596	3,423,124,027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>446,296,862,609</b>	<b>443,801,472,290</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	432,339,829,732	432,339,829,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	12,903,062,171	10,315,252,777
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,053,970,706	1,146,389,781
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>873,537,025,023</b>	<b>912,275,114,119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>873,537,025,023</b>	<b>912,275,114,119</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,906,072,577	55,515,590,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,114,914,693	15,636,084,781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54,577,413,404	130,184,814,030
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,124,212,053,326</b>	<b>2,121,499,766,835</b>

**Nguyễn Trường Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2012

**Trần Minh Sơn**  
**Kế toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ MẪU**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

**SỐ B 03 – DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64,208,127,688</b>	<b>90,389,020,363</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
Khấu hao tài sản cố định	90,800,662,791	106,753,346,132
Các khoản dự phòng	1,329,219,666	(67,867,000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,240,363,629
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,297,024,984)	(2,862,380,659)
Chi phí lãi vay	78,864,089,586	82,899,394,779
<b>3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>231,905,074,747</b>	<b>279,351,877,244</b>
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(139,280,633,784)	(36,058,442,779)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	(44,777,585,815)	(35,595,846,811)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(22,038,534,107)	12,297,027,237
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(12,159,817,133)	384,146,646
Tiền lãi vay đã trả	(83,966,921,991)	(50,557,267,368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6,303,331,505)	(3,388,907,541)
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	4,314,330,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13,295,711,931)	(17,954,009,673)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(89,917,461,519)</b>	<b>152,792,906,955</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(6,952,989,500)	(8,352,993,814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(15,000,000,000)
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	26,657,230
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,421,356,710	1,304,770,300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(4,486,632,790)</b>	<b>(25,581,566,284)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	-	(1,699,672,560)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	738,967,103,522	498,231,556,651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(685,876,893,504)	(649,294,024,847)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(80,747,415,000)	(69,725,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(27,657,204,982)</b>	<b>(152,831,865,756)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(122,061,299,291)</b>	<b>(25,620,525,085)</b>
<b>Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ</b>	<b>142,720,480,326</b>	<b>32,953,533,090</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ</b>	<b>20,659,181,035</b>	<b>7,333,008,005</b>

**Nguyễn Trường Giang**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2012

**Trần Minh Sơn**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

**MẪU SỐ B 02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2011	Quý 3/2012	9 Tháng/2011	9 Tháng/2012
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>338,252,783,427</b>	<b>354,532,170,094</b>	<b>1,056,476,161,656</b>	<b>1,146,579,669,632</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		8,959,490,086	27,899,355,289	37,588,879,086	87,004,480,900
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>329,293,293,341</b>	<b>326,632,814,805</b>	<b>1,018,887,282,570</b>	<b>1,059,575,188,732</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	243,171,067,241	258,935,264,989	746,738,923,097	827,920,463,310
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>86,122,226,100</b>	<b>67,697,549,816</b>	<b>272,148,359,473</b>	<b>231,654,725,422</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	419,219,205	784,782,835	2,862,380,659	3,297,024,984
7. Chi phí tài chính	22	24	27,921,269,850	25,520,252,350	86,777,133,779	79,063,409,523
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27,631,045,934</i>	<i>25,434,755,150</i>	82,899,394,779	78,864,089,586
8. Chi phí bán hàng	24		18,148,000,178	15,617,207,446	54,444,180,015	50,931,637,122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,025,640,166	13,122,916,031	46,390,666,192	43,379,665,216
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>27,446,535,111</b>	<b>14,221,956,824</b>	<b>87,398,760,146</b>	<b>61,577,038,545</b>
11. Thu nhập khác	31		2,193,644,409	539,460,822	4,414,861,099	4,920,465,621
12. Chi phí khác	32		1,354,667,978	1,186,489,843	1,424,600,882	2,289,376,478
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>838,976,431</b>	<b>(647,029,021)</b>	<b>2,990,260,217</b>	<b>2,631,089,143</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>28,285,511,542</b>	<b>13,574,927,803</b>	<b>90,389,020,363</b>	<b>64,208,127,688</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	3,535,688,943	1,859,726,832	11,656,300,184	7,042,904,890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			2,587,809,394
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24,749,822,599</b>	<b>11,715,200,971</b>	<b>78,732,720,179</b>	<b>54,577,413,404</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>25</b>	<b>358</b>	<b>169</b>	<b>1,137</b>	<b>788</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Nguyễn Trường Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2012

**Trần Minh Sơn**  
**Kế toán trưởng**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định hữu hình sang từ năm 2011. Trong Quý 3 năm 2012, Công ty chưa phân bổ vào chi phí khoản chi phí này theo hướng dẫn tại công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29/01/2011 của Bộ tài chính.. Chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**4. TIỀN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,702,732,759	1,787,818,053
Tiền gửi ngân hàng	18,956,448,276	39,632,662,273
Các khoản tương đương tiền	-	101,300,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>20,659,181,035</u></b>	<b><u>142,720,480,326</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Điệp	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>30,355,000,000</u></b>	<b><u>30,355,000,000</u></b>

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian đáo hạn của khoản vay là 31/12/2012. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư khoản cho vay này tại ngày 30/09/2012 là 30 tỷ đồng.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2,310,119,391	2,220,839,391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Tam Điệp	1,982,499,999	817,907,559
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	497,478,224	196,224,992
Công ty TNHH Công Bằng	619,707,498	
Phải thu khác	1,396,041,389	1,533,638,679
<b>Cộng</b>	<b><u>6,805,846,501</u></b>	<b><u>4,768,610,621</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	243,825,556,563	263,597,138,173
Công cụ, dụng cụ	888,058,496	915,863,594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	148,366,140,069	83,265,636,146
Thành phẩm	4,430,589,423	4,954,120,823
<b>Cộng</b>	<b>397,510,344,551</b>	<b>352,732,758,736</b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2,719,045,764)</i>	<i>(2,719,045,764)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>394,791,298,787</b>	<b>350,013,712,972</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4,351,803,520	2,491,598,808
Tài sản thiếu chờ xử lý	23,949,597	23,949,597
<b>Cộng</b>	<b>4,375,753,117</b>	<b>2,515,548,405</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sửa chữa lớn TSCĐ	11,384,644,062	
Mô đá vôi giai đoạn III	800,410,676	792,910,676
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	-	412,647,129
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	107,141,043	608,176,046
Hạng mục Mở đường Xưởng Mỏ		455,841,052
Hạng mục đường vận chuyển Xí nghiệp mỏ	-	1,157,310,091
Các công trình khác	1,778,605,129	890,776,997
<b>Cộng</b>	<b>14,070,800,910</b>	<b>4,317,661,991</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thương hiệu	41,215,277,780	41,215,277,780
Chi phí bảo hiểm	1,682,730,782	1,324,095,749
Các khoản khác	-	632,872,649
<b>Cộng</b>	<b>42,898,008,562</b>	<b>43,172,246,178</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>488,619,001,039</b>	<b>295,646,012,273</b>
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	316,320,698,006	135,116,231,876
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai(2)	126,362,236,802	126,529,780,397
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ an	45,936,066,231	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải(3)	-	34,000,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51,077,628,200</b>	<b>190,960,406,948</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>539,696,629,239</u></b>	<b><u>486,606,419,221</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/07/2012	714,011,138,119	1,991,230,122,960	39,042,374,349	10,126,907,443	2,754,410,542,871
Tăng trong năm	1,527,726,204	282,500,000	1,274,545,455	104,262,727	3,189,034,386
- Mua sắm mới	-	282,500,000	1,274,545,455	104,262,727	1,661,308,182
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1,527,726,204	-	-	-	1,527,726,204
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	879,145,395	-	879,145,395
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	879,145,395	-	879,145,395
Tại ngày 30/09/2012	715,538,864,323	1,991,512,622,960	39,437,774,409	10,231,170,170	2,756,720,431,862
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/07/2012	178,280,183,818	1,121,986,933,031	26,628,495,268	5,685,341,025	1,332,580,953,142
Tăng trong năm	6,073,241,473	23,429,092,369	733,803,958	199,091,727	30,435,229,527
- Trích vào chi phí trong kỳ	6,073,241,473	23,429,092,369	733,803,958	199,091,727	30,435,229,527
- Phân loại lại Tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	861,757,853	-	861,757,853
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	861,757,853	-	861,757,853
Tại ngày 30/09/2012	184,353,425,291	1,145,416,025,400	26,500,541,373	5,884,432,752	1,362,154,424,816
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/07/2012	535,730,954,301	869,243,189,929	12,413,879,081	4,441,566,418	1,421,829,589,729
Tại ngày 30/09/2012	531,185,439,032	846,096,597,560	12,937,233,036	4,346,737,418	1,394,566,007,046



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế Giá trị gia tăng	2,850,150,794	3,153,528,196
Thuế Xuất nhập khẩu		-
Thuế Tài nguyên	848,965,430	1,519,785,455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất và thuế khác	2,889,544,396	2,984,735,521
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14,118,280,448	13,378,707,063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	662,065,471	856,093,486
<b>Cộng</b>	<b>21,369,006,539</b>	<b>21,892,849,721</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí lãi vay	10,702,974,959	13,999,257,991
Chi phí khuyến mại	8,823,865,790	930,157,127
CP chuyển giao bí quyết TT và quản trị DN	1,720,323,114	3,987,706,703
Trích trước SCL Tài sản cố định	7,198,219,584	
Chi phí tiền điện	2,365,550,880	2,820,489,540
Chi phí đào tạo	22,198,319	250,987,500
Chi phí quảng cáo	263,301,061	
Chi phí hội nghị tiếp khách	1,458,739,903	481,136,364
Chi phí phải trả khác	2,435,747,751	2,588,640,720
	<b>34,990,921,361</b>	<b>25,058,375,945</b>

**15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12,903,062,171	10,315,252,777
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Cộng</b>	<b>12,903,062,171</b>	<b>10,315,252,777</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT, BHTN	-	46,913,986
Kinh phí công đoàn	457,418,854	630,982,847
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	51,091,800,000	69,136,605,845
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25,545,900,000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	40,873,400,000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	51,091,800,000	
<i>Tạm nhập thạch cao</i>		2,534,038,855
<i>Khác</i>	-	183,226,990
Cổ tức năm 2011	18,136,800,000	
Cổ tức năm 2010	445,760,000	14,744,800,000
Cổ tức năm 2009	1,296,080,000	1,319,040,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Xi măng VLXD&XL Đà Nẵng	2,042,400,000	2,442,000,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Vicem		
Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	4,700,850,000	
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	757,405,000	281,670,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương Mại D&T	616,055,088	130,907,568
Công ty CP Thiên Cầu	1,501,000,000	
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	244,200,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,958,286,334	4,836,414,734
<b>Cộng</b>	<b>87,248,055,276</b>	<b>96,011,334,980</b>

**17. SỐ DƯ GỐC VAY DÀI HẠN**

	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ô-ét Phát triển kinh tế Ả Rập	23,718,804,140	27,676,099,980
Bộ Tài chính	459,698,653,791	570,578,015,529
<b>Cộng số dư gốc vay dài hạn</b>	<b>483,417,457,931</b>	<b>623,300,236,680</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ô-ét Phát triển kinh tế Ả Rập	-	3,957,295,840
Bộ Tài chính	51,077,628,199	161,956,989,937
<b>Cộng vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51,077,628,199</b>	<b>190,960,406,948</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>432,339,829,732</b>	<b>432,339,829,732</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý 3 năm 2012</u>	<u>Quý 3 năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13,574,927,803</b>	<b>28,285,511,542</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13,574,927,803</b>	<b>28,285,511,542</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3,393,731,951</b>	<b>7,071,377,886</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1,696,865,975)	(3,535,688,943)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011	162,860,857	
<b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>1,859,726,832</b>	<b>3,535,688,943</b>

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước vật tư tiêu hao	3,959,965,217	
Chi phí trả trước về gạch chịu lửa	6,085,984,481	
Lãi vay tổng công ty (Cổ tức 2009)	1,793,703,741	
Chi phí trả trước khác	742,037,308	147,635,998
<b>Cộng</b>	<b>12,581,690,747</b>	<b>147,635,998</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>720,000,000,000</b>	<b>19,138,086,811</b>	<b>(28,199,462,462)</b>	<b>55,515,590,959</b>	<b>15,636,084,781</b>	<b>-</b>	<b>130,184,814,030</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	42,862,212,433
Trích quỹ	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	-	(60,956,214,030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>720,000,000,000</b>	<b>19,138,086,811</b>	<b>(28,199,462,462)</b>	<b>85,906,072,577</b>	<b>22,114,914,693</b>	<b>-</b>	<b>42,862,212,433</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11,715,200,971
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>720,000,000,000</b>	<b>19,138,086,811</b>	<b>(28,199,462,462)</b>	<b>85,906,072,577</b>	<b>22,114,914,693</b>	<b>-</b>	<b>54,577,413,404</b>

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2012 thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2011 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228.600.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 5% số tiền 6.478.829.912 đồng;
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 30.390.481.618 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 500.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 23.586.902.500 đồng..

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70.96%	510,918,000,000	510,918,000,000
Vốn góp cổ đông khác	29.04%	209,082,000,000	209,082,000,000
<b>Cộng</b>		<b>720,000,000,000</b>	<b>720,000,000,000</b>

**Cổ phiếu**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	11,715,200,971	24,749,822,599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,228,600	69,228,600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>169</b>	<b>358</b>

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>354,532,170,094</b>	<b>338,252,783,427</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	354,532,170,094	337,358,407,784
Doanh thu hoạt động gia công hàng hóa		894,375,643
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>27,899,355,289</b>	<b>8,959,490,086</b>
Chiết khấu thương mại	27,899,355,289	8,959,490,086
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>326,632,814,805</b>	<b>329,293,293,341</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm	258,935,264,989	242,853,968,465
Giá vốn hoạt động gia công hàng hóa		317,098,776
	<b>258,935,264,989</b>	<b>243,171,067,241</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2012</u>	<u>Quý 3 năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	784,782,835	367,546,005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		51,673,200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
	<u><b>784,782,835</b></u>	<u><b>419,219,205</b></u>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3 năm 2012</u>	<u>Quý 3 năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	25,434,755,150	27,631,045,934
Chiết khấu thanh toán	85,497,200	95,897,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		194,326,916
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Khác		-
<b>Cộng</b>	<u><b>25,520,252,350</b></u>	<u><b>27,921,269,850</b></u>

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>9 Tháng đầu năm</u>	<u>9 Tháng đầu năm</u>
	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496,660,550,189	425,591,329,297
Chi phí nhân công	70,028,415,918	64,784,266,479
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn TSCĐ	132,928,152,891	157,932,636,738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,032,665,775	125,348,481,975
Chi phí bằng tiền khác	148,315,642,221	163,478,874,022
<b>Cộng</b>	<u><b>967,965,426,994</b></u>	<u><b>937,135,588,511</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,500,000	19,500,000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	17,217,605,285
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	270,169,361	
Công ty TNHH MTV XM VICEM Hải Phòng	52,008,508	
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	6,739,382,677	
Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng	250,371,000	
Công ty CP Vicem Bút Sơn	4,122,046,350	-
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	39,289,953,253	13,825,519,984
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	5,636,080,000
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	6,196,619,000	9,247,944,000
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	36,660,000	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	172,179,000	938,323,800
Công ty CP xi măng Vicem Hải Phòng	2,193,774,317	257,000,000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	2,181,718,800	13,466,637,032
- Công ty mẹ	2,181,718,800	13,370,902,032
- Công ty Tư vấn phát triển xi măng	-	95,735,000
<i>Số dư với các bên liên quan</i>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	-	875,575,684
Công ty tư vấn đầu tư PT xi măng	2,122,145,000	
Viện công nghệ xi măng Vicem	85,000,000	
<b>Người mua trả trước tiền hàng</b>		
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2,038,010,262	2,613,931,343
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51,091,800,000	69,136,605,845
Trong đó:		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25,545,900,000
<i>Cổ tức năm 2010</i>		40,873,440,000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	51,091,800,000	
<i>Tạm nhập thạch cao (Chưa VAT)</i>		2,534,038,855
<i>Khác</i>		183,226,990
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	2,042,400,000	2,442,000,000
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	4,700,850,000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****27. CÁC THÔNG TIN KHÁC****Thu nhập của thành viên Ban tổng giám đốc như sau:**

	<b>Kỳ từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nguyễn Trường Giang	139,021,387	149,169,442
Nguyễn Công Hòa	105,799,030	115,011,632
Nguyễn Quốc Việt	108,096,179	116,084,967
Đặng Tăng Cường	108,349,968	116,919,881

**Sản lượng tiêu thụ:**

	<b>Kỳ từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</b>
	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>
Clinker	7,406	43,183
Xi măng	301,164	270,475
<b>Cộng</b>	<b>308,570</b>	<b>313,658</b>

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An phú, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo năm hiện tại.